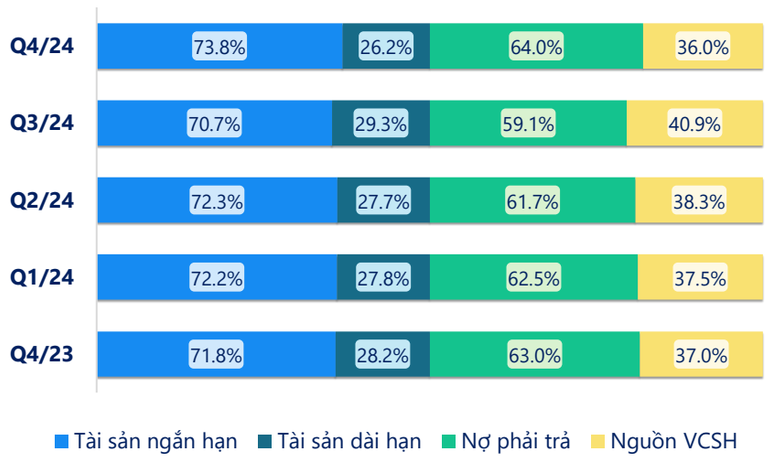
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,201
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	697,210
% sở hữu nước ngoài	17.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,647
P/E	16.5
EPS	2,275

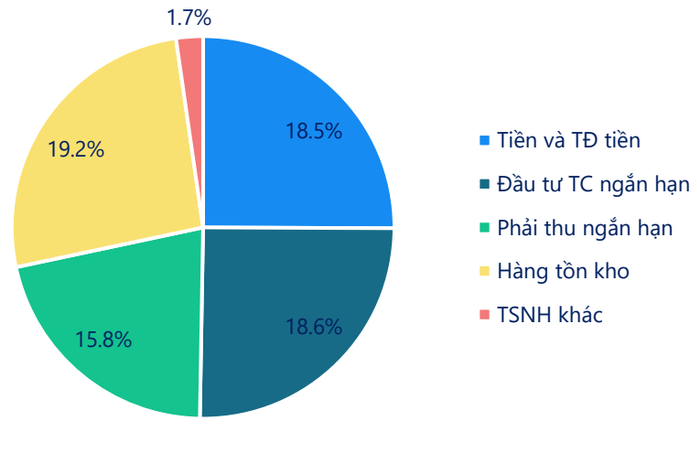
	YTD	1T	3T	6T
PLX	-6.9%	-16.6%	-19.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



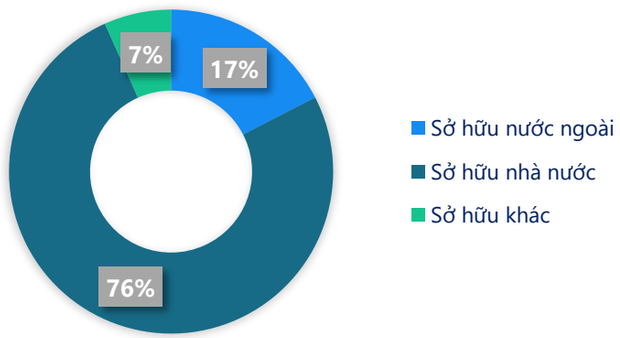
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



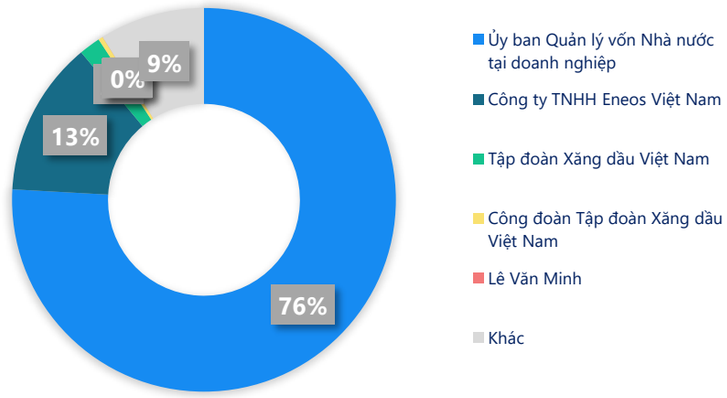
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



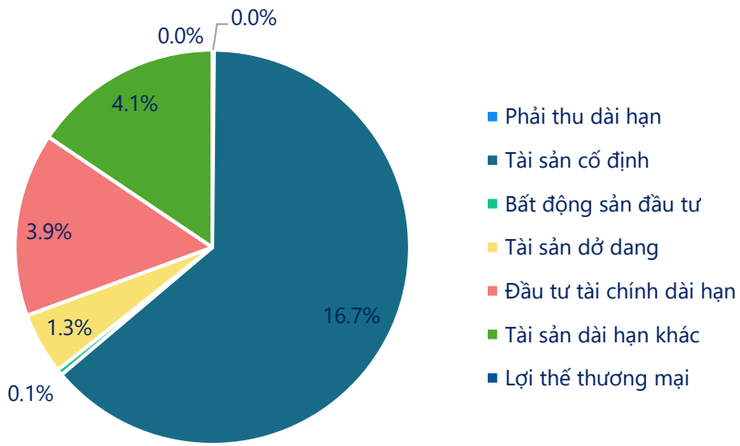
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

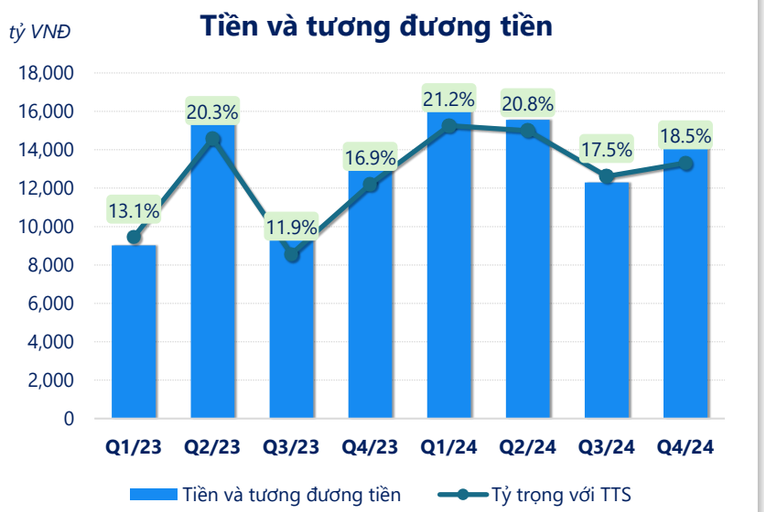


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

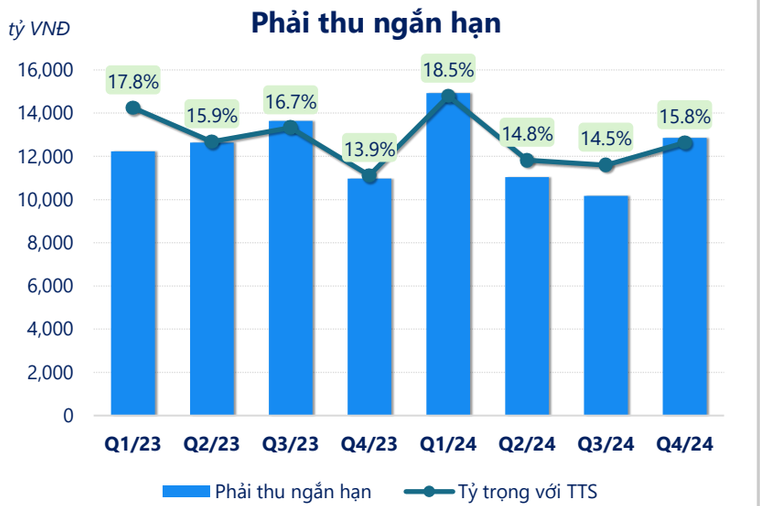
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Tiền và tương đương tiền



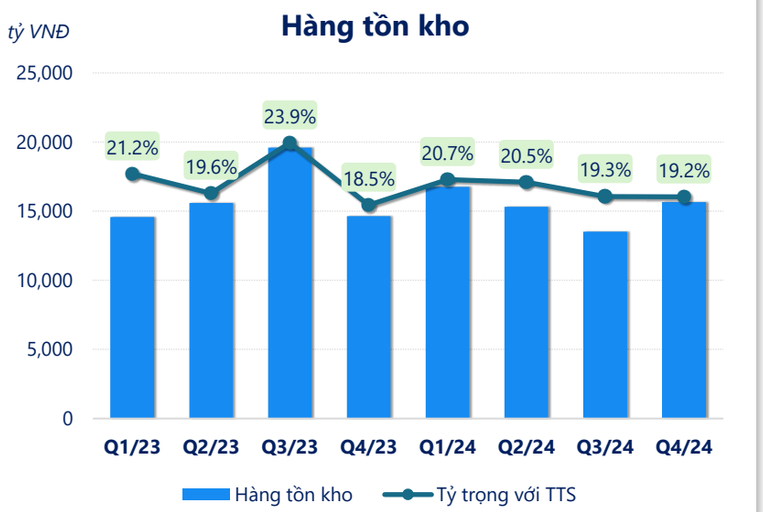
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



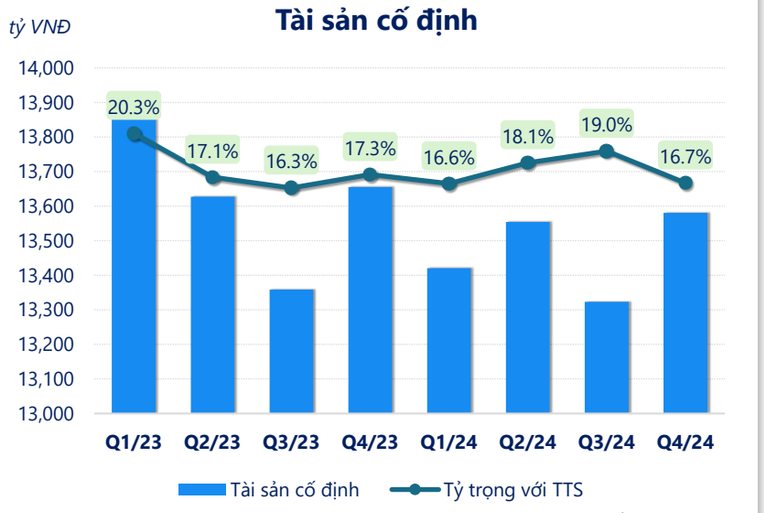
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



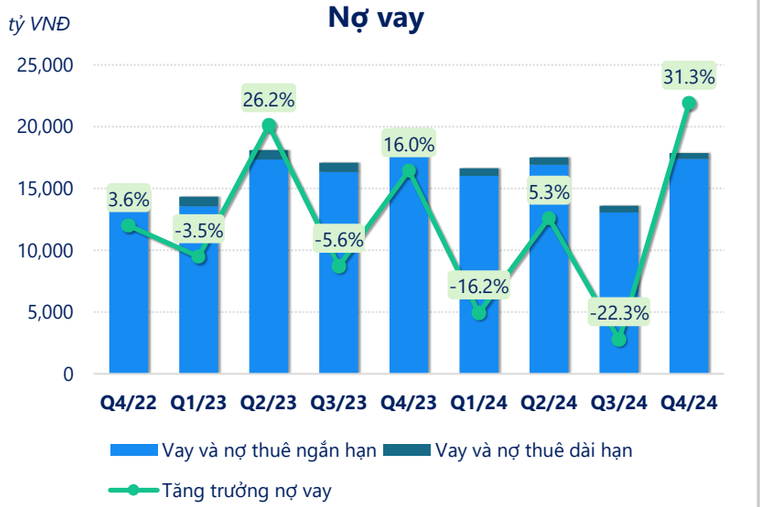
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



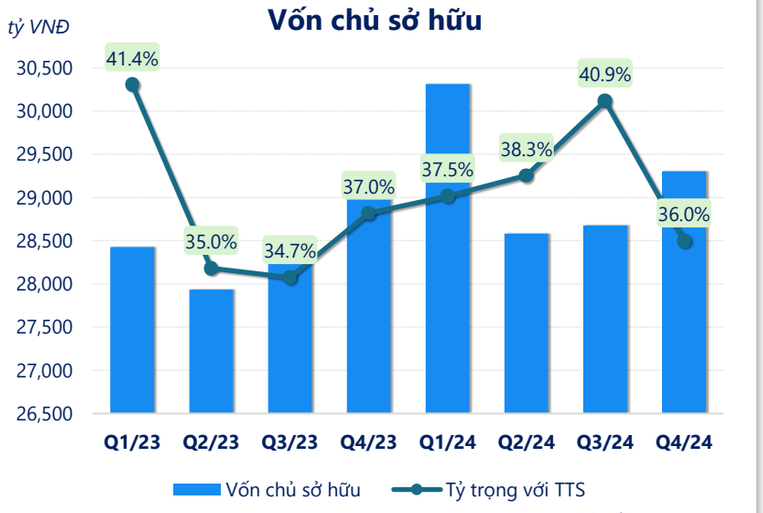
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

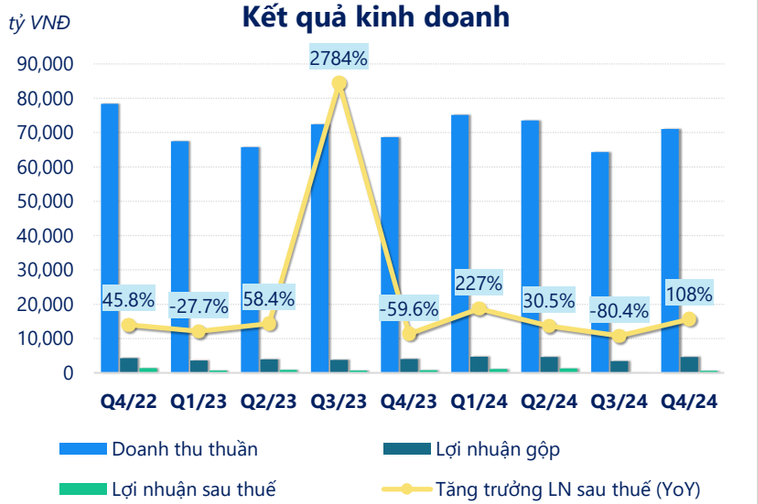


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

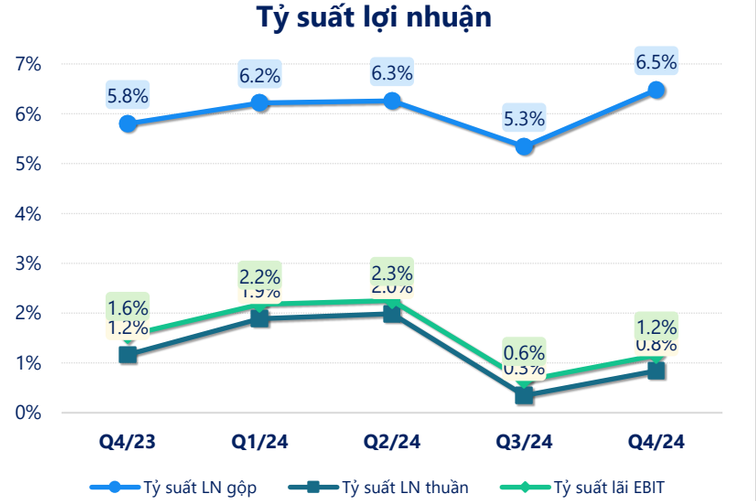
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Kết quả kinh doanh



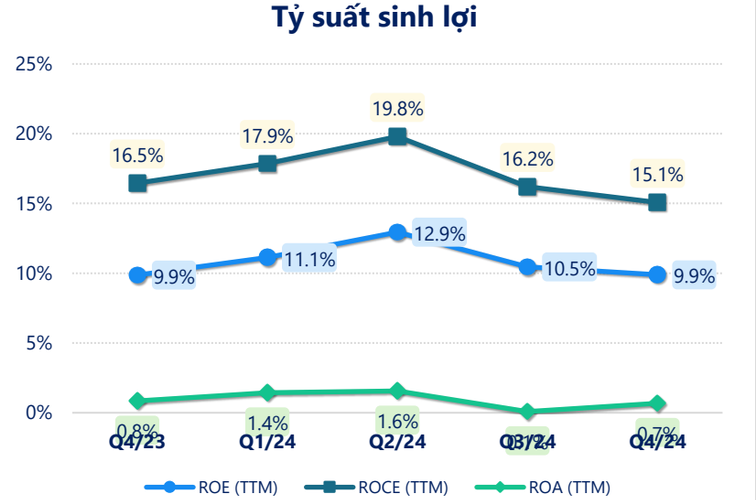
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



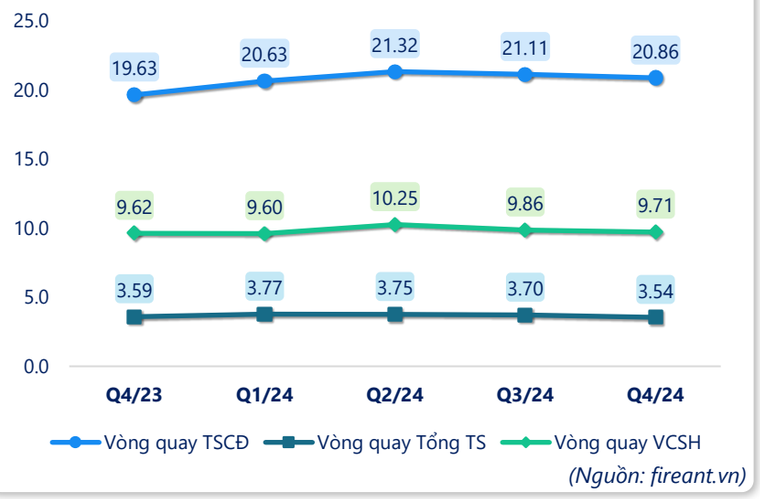
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



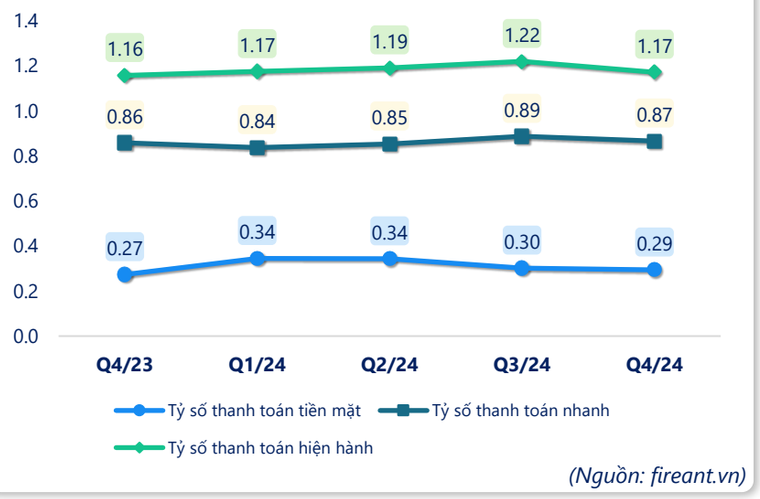
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



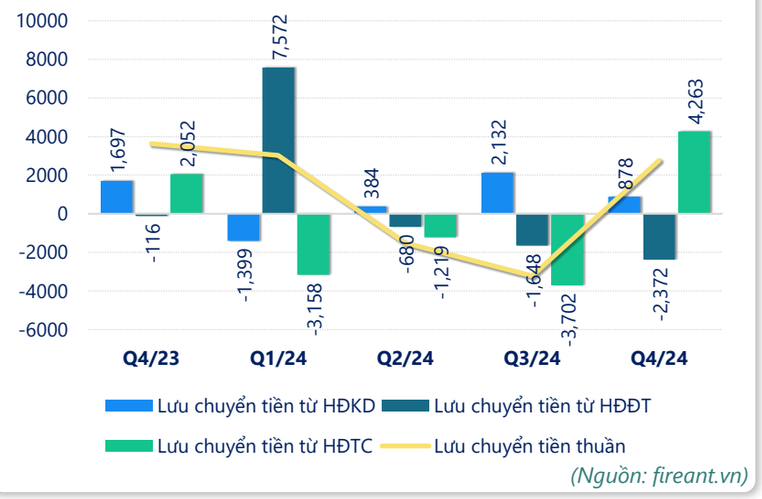
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,408**	**79,676**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	60,085	57,307	4.8%
Tiền và tương đương tiền	15,062	14,048	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15,144	16,496	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	12,855	10,975	17.1%
Hàng tồn kho	15,659	14,640	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1,365	1,148	19.0%
Tài sản dài hạn	**21,323**	**22,369**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	30.1	28.9	3.9%
Tài sản cố định	13,581	13,655	-0.5%
Bất động sản đầu tư	105	116	-9.3%
Tài sản dở dang	1,078	920	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	4,812	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	**3,318**	**2,837**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52,106	50,474	3.2%
Nợ ngắn hạn	**51,290**	**49,661**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,383	19,135	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	25,384	22,157	14.6%
Nợ dài hạn	816	813	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	489	647	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,302**	**29,202**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**29,302**	**29,202**	**0.3%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	68,656	75,106	73,559	64,324	71,038
Giá vốn hàng bán	64,674	70,437	68,954	60,888	66,434
Lợi nhuận gộp	3,982	4,669	4,606	3,436	4,604
Doanh thu HĐTC	606	450	395	496	295
Chi phí TC	357	375	335	232	251
Chi phí lãi vay	215	194	139	175	61.3
LN trong công ty LKLD	119	111	166	109	125
Chi phí bán hàng	3,252	3,198	3,121	3,318	3,894
Chi phí QLDN	299	238	249	268	282
LN thuần từ HĐKD	799	1,419	1,462	223	597
Lợi nhuận khác	50.8	22.0	55.5	18.6	163
LN trước thuế	850	1,441	1,518	241	760
Lợi nhuận sau thuế	764	1,133	1,288	130	612
LNST của CĐ cty mẹ	641	1,073	1,206	65.9	545

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,697	-1,399	384	2,132	878
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	7,572	-680	-1,648	-2,372
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,052	-3,158	-1,219	-3,702	4,263
Tiền đầu kỳ	9,739	14,048	17,107	15,557	12,294
Lưu chuyển tiền thuần	**3,633**	**3,015**	**-1,514**	**-3,218**	**2,769**
Ảnh hưởng tỷ giá	7.44	43.4	-35.5	-45.6	0
Tiền cuối kỳ	13,379	17,107	15,557	12,294	15,062

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic